

TÒA ÁN NHÂN DÂN

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 122/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 29/7&01/8/2020

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần hội đồng xét xử:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hồng;

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị T Huyền;

Ông Ngô Tiến Phong.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa : Bà Đinh Thúy Hương- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan -Kiểm sát viên.

Vào các ngày 29 tháng 7 và ngày 01 tháng 8 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2020/TLPT- HN&GD ngày 14 tháng 01 năm 2020. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2019/HN&GD-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2020/QĐPT- HN&GD ngày 19/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2020/QĐ-HPT ngày 01/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1969, có mặt
ĐKKHKT: Cụm 1, xã Xuân Phú, huyện PT, thành phố Hà Nội.

Trụ tại: Cụm 3, xã Vân Phúc, huyện PT, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Hoà, sinh năm 1963, có mặt.
HKTT và trú tại: Cụm 1, xã Xuân Phú, huyện PT, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1943, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Kiều Thị X, sinh năm 1949, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Khuất Văn C, sinh năm 1966, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Cụm 1, xã Xuân Phú, huyện PT, thành phố Hà Nội.

5. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện PT Hà Tây I, phòng giao dịch Vân P.

Địa chỉ: xã Vân P, huyện PT, thành phố Hà Nội.

Người đại diện: Bà Kiều Thị Vân Anh – Giám đốc phòng giao dịch, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1952, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số 243 phố Quang Trung, phường Quang Trung, thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội, vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1974, có mặt.

Địa chỉ: Cụm 4, xã XP, huyện T, TP Hà Nội.

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958, vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Quý, sinh năm 1968, vắng mặt.

10. Anh Nguyễn Tiến B, sinh năm 1993, có mặt.

11. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1995, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Cụm 1, xã XP, huyện T, TP Hà Nội.

12. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954, vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Cụm 3, xã Vân P, huyện T, TP Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn H kết hôn với nhau năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Phú, huyện PT, thành phố Hà Nội trên cơ sở tự nguyện. Đến năm 2017 thì ông Hòa nghi cho bà không chung thủy với ông Hòa, từ đó vợ chồng mâu thuẫn từ tháng 10/2017. Tuy nhiên, đến tháng 3/2018 thì vợ chồng ăn riêng, kinh tế riêng biệt, bà phải ngủ ở d- ối bếp.

Năm 2018 Tòa án nhân dân huyện PT và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xử cho bà và ông Hòa ly hôn, không giải quyết về tài sản và nợ.

Toàn bộ số tài sản hiện ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng gồm: Tiền đồ đất lấp ao: Năm 2003 và năm 2016, bà và ông Hòa mua đất để lấp ao, cải tạo v- ườn để trồng cây lâu năm (tại thửa đất thổ cư của cha ông để lại) = 80.000.000đ; B- ởi giống ch- a có quả 24 cây x 100.000đ/1 cây = 2.400.000đ; B- ởi đã có quả 07 cây x 1.000.000đ/1 cây = 7.000.000đ

Các tài sản trên diện tích đất trang trại: Một nhà cấp 4 hai gian lợp ngói đỏ xây năm 2005 = 18.511.000đ; Một bếp làm năm 2009 = 5.091.000đ; Một nhà vệ sinh xây năm 2009 = 9.893.000đ; Một bể n- ớc = 3.580.000đ; Một mái tôn = 6.879.000đ; Một sân gạch = 4.356.000đ; Một nhà chăn nuôi lợn lợp gói Pờ lô xi măng = 39.954.000đ; Một nhà chăn nuôi lợn lợp gói Pờ lô xi măng = 57.025.000đ; Một tủ vi So Ny (hồng) = 1.000.000đ; Một máy giặt = 1.000.000đ; Một tủ lạnh hồng = 300.000đ; Hai gi- ờng gỗ (2 x 1.000.000đ/1 chiếc) = 2.000.000đ; B- ởi giống ch- a có quả 28 cây x 100.000đ/1 cây = 2.800.000đ; B- ởi có quả 12 cây x 1.000.000đ/1 cây

= 12.000.000đ; Đất trồng lúa: (4.959 m² – 283m² (đã bán); Còn lại: 4.676 m² x 152.777đ/1m² = 714.385.252đ; Lợn nái 27 con x 200kg/1 con x 55.000đ/1kg = 297.000.000đ; Lợn bột nuôi 113 con x 70kg/1 con x 35.000đ/1kg = 276.850.000đ; 01 con đực cà, bị ốm ông Hòa bán đ-ợc = 0.000.000đ; Số gà còn lại trị giá = 10.000.000đ; Cộng = 1.472.624.252đ.

Tổng cộng (89.400.000đ + 1.472.624.252đ) = 1.562.024.252đ

Về nợ: Vợ chồng có vay nợ của Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Vân Phúc với số tiền gốc vay là: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Nay bà đồng ý cùng ông Hòa trả nợ, nh- ng bà đề nghị giao cho ông Nguyễn Văn Hòa có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Về số tiền lãi ông Hòa quản lý toàn bộ tài sản từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay. Do vậy, ông Hòa phải có trách nhiệm trả lãi cho Ngân hàng. Như vậy, số tiền trị giá tài sản của vợ chồng trước đây hiện ông Hòa đang quản lý, sau khi trừ đi nợ Ngân hàng còn lại là: 1.562.024.252đ - 500.000.000đ (tiền nợ Ngân hàng) = 1.062.024.000đ. Số tài sản này bà đề nghị chia cho bà và ông Hòa mỗi người ½ . Mỗi người được là: 1.062.024.000đ : 2 = 531.012.000đ

Nay bà Toán đề nghị Tòa án chia cho bà số diện tích đất trồng lúa (tức đất trang trại) trước đây bà và ông Hòa có nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp của một số hộ gia đình dồn vào để làm trang trại là: 4.959 m² – 283m² (số diện tích đất nông nghiệp vợ chồng có chuyển nhượng cho ông Tính) còn lại là: 4.676 m², số diện tích đất này chia cho bà và ông Hòa mỗi người được là: 4.676 m²: 2 = 2.338m² đất. Ngoài ra trong diện tích đất trang trại có 432m² đất là theo tiêu chuẩn của bà Toán. Như vậy, bà đề nghị ông Hòa trả cho bà số diện tích đất trang trại là: 2.338m² + 432m² = 2.770m². Bà Toán yêu cầu đ-ợc lấy bằng đất với diện tích là: 2.770m².

Ông Nguyễn Văn H còn phải thanh toán cho bà số tiền chênh lệch tài sản là: 531.012.000đ - 357.192.626đ (tiền trị giá 2.338m² x 152.777đ/1m² = 357.192.626đ) = 173.819.374đ. Nh- vậy, ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà : 2.770m² và 173.819.374đ.

Ngoài ra vợ chồng còn một số tài sản bà Toán không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Một nhà cấp 4 bốn gian xây năm 1983 giá trị còn lại = 7.070.000đ; Bếp xây năm 2003 = 2.335.000đ; Nhà vệ sinh làm năm 2003 = 1.624.000đ; Nhà chăn nuôi xây năm 2003 = 683.000đ; M-ời chỉ vàng ; 3 xe máy; Bàn ghế ; Đất ở ; Tiền đào ao và kè bờ ao, cá, ngan, chó; Về số diện tích đất nông nghiệp trước đây vợ chồng thuê của một số gia đình tr-ớc đây và số diện tích đất của những nhân khẩu anh, em ông Hòa đ-ợc cấp trong diện tích đất trang trại, bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại thời điểm Hội đồng định giá tài sản thì không còn con lợn, gà nào tại trang trại vì ông Hoà đã bán hết tr-ớc đây.

Về tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản 1.700.000đ, tiền thuê đo đạc đất 5.000.000đ cộng = 6.700.000đ, nay bà yêu cầu ông Hòa phải chịu = 3.350.000đ.

Về án phí: Bà Toán đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ngoài ra bà Toán không còn yêu cầu, đề nghị gì khác nữa.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông và bà Đặng Thị Toán kết hôn với nhau năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Phú, huyện PT, thành phố Hà Nội trên cơ sở tự nguyện. Thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bà Toán không chung thủy, Vợ chồng ly thân từ ngày 28/7/2017, toàn bộ số tiền đi bán hàng có đ-ợc bà Toán không đ- a cho ông, kinh tế riêng biệt từ đó cho đến nay.

Đầu năm 2018, ông có làm đơn xin ly hôn bà Toán, Tòa án nhân dân huyện PT đã thụ lý và xét xử cho ông và bà Toán ly hôn. Về tài sản và nợ ông và bà Toán không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án nhân dân huyện T không giải quyết. Không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân huyện T, bà Toán đã kháng cáo. Tại bản án phúc thẩm số 88/2018/HNGĐ -PT ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử và quyết định y án sơ thẩm.

Nay bà Toán có đơn yêu cầu Tòa án huyện T giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn:

- Về nhà ở tại cụm 1, xã Xuân Phú, huyện PT tọa lạc trên thửa đất của cha ông để lại là thửa số 76b, tờ bản đồ số 01 diện tích 904m², nhà này đã có từ trước khi ông lấy bà Toán, do bố mẹ ông làm. Nay bà Toán không yêu cầu Tòa án giải quyết về đất ở và các tài sản xây dựng trên đất. Bà Toán chỉ yêu cầu tiền đổ đất lấp ao và tiền trị giá một số cây b- ởi, ông Nguyễn Văn Hòa nhất trí.

- Về việc đổ đất, lấp ao trong diện tích đất thổ c- 904m², Năm 2015 ông có thuê ông Thành lái xe công nông đầu ngang đổ đất để lấp ao mua bao nhiêu xe đất thì ông không nhớ, nh- ng số tiền đổ đất hết khoảng 10.000.000đ (M- ời triệu đồng). Năm 2016, ông tiếp tục thuê ông Luận đổ thêm đất hết 28 triệu đồng, nh- ng ông Luận lấy 26 triệu đồng. Nay ông chỉ đồng ý trị giá tiền đổ đất năm 2003 và năm 2016 là: 50.000.000đ.

Ông Nguyễn Văn Hòa thừa nhận số tài sản chung của ông và bà Toán hiện ông đang quản lý gồm có:

Các tài sản trên đất thổ c- do bố, mẹ ông để lại cho ông diện tích là: 904m²
Tiền đổ đất lấp ao: Năm 2003 và năm 2016 = 50.000.000đ; B- ởi giống ch- a có quả 24 cây x 100.000đ/1 cây = 2.400.000đ; B- ởi đã có quả 07 cây x 1.000.000đ/1 cây = 7.000.000đ; Cộng = 59.400.000đ

Các tài sản trên diện tích đất trang trại (tức đất trồng lúa):

Một nhà cấp 4 hai gian lợp ngói đỏ xây năm 2005 = 18.511.000đ; Một bếp làm năm 2009 = 5.091.000đ; Một nhà vệ sinh xây năm 2009 = 9.893.000đ; Một bể n- ớc = 3.580.000đ; Một mái tôn = 6.879.000đ; Một sân gạch = 4.356.000đ; Một nhà chăn nuôi lợp tôn = 39.954.000đ; Một nhà chăn nuôi lợp gói Pờ lô xi măng = 57.025.000đ; Một tivi sony (Hồng) = 1.000.000đ; Một máy giặt = 1.000.000đ; Một tủ lạnh hồng = 300.000đ; Một gi- ờng gỗ x 2 = 2.000.000đ; B- ởi giống ch- a có quả 28 cây x 100.000đ/1 cây = 2.800.000đ; B- ởi có quả 12 cây x 1.000.000đ/1 cây = 12.000.000đ; Đất trồng lúa: (4.959 m² – 283m² (đã bán) x 152.777đ/1m² = 714.385.252đ; Lợn nái 05 con x 200kg/1 con x 55.000đ/1kg = 55.000.000đ; Lợn bột nuôi 20 con x 50kg/1 con x 35.000đ/1kg = 35.000.000đ; Số gà còn lại 25 con x 1,5kg/1con x 70.000đ/1kg = 2.625.000đ; 01 con lợn đực giống (cà) bị ốm chết ông Hòa chôn = 971.399.252đ. Tổng cộng (59.400.000đ + 971.399.252đ) = 1.030.799.252đ

Số tiền này trừ đi số tiền nợ Ngân hàng gốc và lãi : 1.030.799.252đ - (594.999.992đ = 435.799.260đ : 2 = 217.899.630đ

Ông Hòa đề nghị giao cho ông toàn bộ tài sản và số nợ gốc + lãi ông đã thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp, chi nhánh huyện PT Hà Tây I, phòng giao dịch Vân P. ông Hòa đồng ý trả cho bà Toán số tiền là: 217.899.630đ và trả cho bà Toán 432m² đất nông nghiệp tiêu chuẩn của bà Toán. Riêng số diện tích đất này, nếu bà Toán lấy bằng đất ông sẽ trả cho bà Toán diện tích đất nông nghiệp chỗ đất khác, không nằm trong đất trang trại, nếu bà Toán không lấy bằng đất thì ông thanh toán trả cho bà Toán bằng

tiền theo trị giá là: $152.777\text{đ}/\text{m}^2$, thành tiền là: $432\text{m}^2 \times 152.777\text{đ}/\text{m}^2 = 65.999.664\text{đ} + 217.899.630\text{đ} = 283.899.294\text{đ}$

Ngoài ra ông và bà Toán còn có một số tài sản, nay bà Toán không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Một nhà cấp 4 bốn gian xây năm 1983 giá trị còn lại : 7.070.000đ. Bếp xây năm 2003: 2.335.000đ. Nhà vệ sinh làm năm 2003: 1.624.000đ. Nhà chăn nuôi xây năm 2003: 683.000đ. M- ời chỉ vàng; 3 xe máy; Bàn ghế ; Đất ở ; Tiền đào ao và kè bờ ao, cá, ngan, chó; Số diện tích đất vợ chồng thuận của một số gia đình tr- ớc đây; Số diện tích đất của những khẩu anh em ông Hòa đ- ợc cấp trong diện tích đất trang trại. Ông Hòa cũng nhất trí không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại thời điểm Hội đồng định giá tài sản thì không còn con lợn, gà nào tại trang trại.

Về tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản 1.700.000đ, tiền thuê đo đạc đất 5.000.000đ tổng cộng = 6.700.000đ. Ông Hòa đồng ý cùng bà Toán mỗi ng- ời chịu 3.350.000đ chi phí này.

Về án phí: Ông Hòa đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ngoài ra ông không còn yêu cầu, đề nghị gì khác nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Quý (tức Xuân), bà Nguyễn Thị S là hàng thừa thừa kế thứ nhất của cụ Khuất Thị Tý và có tiêu chuẩn đất nông nghiệp nằm trong diện tích đất trang trại. Nay các ông, bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết (bút lục 92).

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện PT Hà Tây I, phòng giao dịch Văn P đề nghị hộ ông Nguyễn Văn Hòa trả nợ. Ngân hàng không làm đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị P, ông Nguyễn Văn C, bà Kiều Thị X, ông Khuất Văn C cũng không yêu cầu Tòa án xem xét việc các ông bà đã cho ông Hòa, bà Toán thuê đất nông nghiệp nằm trong diện tích đất trang trại và đều đồng ý để ông Hòa sử dụng đất, ông Hòa có trách nhiệm trả tiền thuê đất cho các ông, bà.

Bản án sơ thẩm số 50/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, Hà Nội đã quyết định. Xử: Giao cho ông Nguyễn Văn Hòa sử dụng và sử hữu toàn bộ tài sản gồm:

Các tài sản trên diện tích đất ở: Tiền đổ đất lấp ao năm 2003 và năm 2016 = 80.000.000đ. B- ởi giống ch- a có quả 24 cây = 2.400.000đ; B- ởi đã có quả 07 cây = 7.000.000đ; Tài sản trên đất trang trại: Một nhà cấp 4 hai gian lợp ngói đỏ xây năm 2005 = 18.511.000đ; Một bếp làm năm 2009 = 5.091.000đ; Một nhà vệ sinh xây năm 2009 = 9.893.000đ; Một bể n- ớc = 3.580.000đ; Một mái tôn = 6.879.000đ; Một sân gạch = 4.356.000đ; Một nhà chăn nuôi lợp tôn = 39.954.000đ; Một nhà chăn nuôi lợp gói Pờ lô xi măng = 57.025.000đ; Một ti vi so ny (hồng) = 1.000.000đ; Một máy giặt = 1.000.000đ; Một tủ lạnh hồng = 300.000đ; Hai giường gỗ = 2.000.000đ; B- ởi giống ch- a có quả 28 cây = 2.800.000đ; B- ởi có quả 12 cây = 12.000.000đ; Lợn nái 05 con = 55.000.000đ; Lợn bột (lợn thịt) 20 con = 35.000.000đ; Gà 25 con = 2.625.000đ; Đất trồng lúa $4.676 \text{ m}^2 = 714.385.252\text{đ}$ và $66.000.000\text{đ}$ (trị giá 432m^2 diện tích đất trồng lúa theo tiêu chuẩn của bà Đặng Thị Toán đ- ợc Nhà n- ớc giao cho không thu tiền sử dụng đất), số diện tích đất này

nằm trong diện tích 7114m² đất trồng lúa, đã đ-ợc UBND huyện PT, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/12/2016, số vào sổ cấp GCN: CH 01234, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Hòa, tại tờ bản đồ số: SD6, thửa đất số: 105, xứ đồng Rêch D-ới, mục đích sử dụng Đất trồng lúa, địa chỉ xã Xuân Phú, huyện PT, thành phố Hà Nội. Tổng các tài sản giao cho ông Nguyễn Văn Hòa là: 1.126.799.000đ. (*Một tỷ một trăm hai młoi sáu triệu bảy trăm chín młoi chín nghìn đồng*)

Ông Nguyễn Văn H phải thanh toán trả cho bà Đặng Thị T tổng số tiền là: 349.748.000đ (*Ba trăm bốn młoi chín triệu bảy trăm bốn młoi tám nghìn đồng*). (Trong đó: 280.399.000đ tiền tài sản + 65.999.000đ, tiền trị giá 432m² tiêu chuẩn của bà Toán + 3.350.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc đất trang trại).

Ông Nguyễn Văn H tự có trách nhiệm trả nợ tiền cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện PT Hà Tây I, phòng giao dịch Vân P với số tiền gốc vay là 500.000.000đ và tiền lãi phát sinh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/12/2019 nguyên đơn bà Đặng Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm đề bà được chia tài sản chung bằng đất là tiêu chuẩn đất nông nghiệp của bà đã được giao và nhận chuyển nhượng đất để làm trang trại do bà và ông Hòa tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa: Bà Toán không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về các tài sản tại trang trại của bà Toán và ông Hòa trước khi bà đi ra khỏi nhà, chia tài sản chung là tiền hỗ trợ do dịch tả lợn châu phi là 342.000.000 đồng và yêu cầu được chia đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn và đất ông bà đã nhận chuyển nhượng bằng đất.

Ông Hòa không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Toán đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội kết luận tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Toán, chia cho bà Toán 432m² đất nông nghiệp là tiêu chuẩn của bà Toán, giá trị các tài sản còn lại ông Hòa có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho bà Toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[2]. Xét về yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm về công sức tạo dựng các tài sản tại trang trại của bà Toán và ông Hòa trước khi bà đi ra khỏi nhà, chia tài sản chung là tiền hỗ trợ do dịch tả lợn châu phi là 342.000.000 đồng và yêu cầu được chia đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn và đất ông bà đã nhận chuyển nhượng bằng đất cho bà Toán.

Hội đồng xét xử xét: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự xác định: Tài sản chung của bà Toán ông Hòa tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân trên đất trang trại gồm có: Tiền đổ đất lấp ao = 80.000.000đ. B- ổi giống ch- a có quả 24 cây = 2.400.000đ. B- ổi đã có quả 07 cây = 7.000.000đ. Tài sản trên đất trang trại: Một nhà cấp 4 hai gian lợp ngói đỏ xây năm 2005 = 18.511.000đ. Một bếp làm năm 2009 = 5.091.000đ. Một nhà vệ sinh xây năm 2009 = 9.893.000đ. Một bể n- ớc = 3.580.000đ. Một mái tôn = 6.879.000đ. Một sân gạch = 4.356.000đ. Một nhà chăn nuôi lợp tôn = 39.954.000đ. Một nhà chăn nuôi lợp gói Pô lô xi măng = 57.025.000đ. Một ti vi so ny (hồng) = 1.000.000đ. Một máy giặt = 1.000.000đ. Một tủ lạnh hồng = 300.000đ. Hai giường gỗ = 2.000.000đ. B- ổi giống ch- a có quả 28 cây = 2.800.000đ. B- ổi có quả 12 cây = 12.000.000đ. Đất trồng lúa = $4.676 \text{ m}^2 = 714.385.252\text{đ}$. Lợn nái 05 con = 55.000.000đ. Lợn bột nuôi 20 con = 35.000.000đ. Gà 25 con = 2.625.000đ. Tổng cộng = 1.060.799.252đ

Trước khi chia tài sản chung của ông Hòa, bà Toán cần trừ đi số tiền nợ của Ngân hàng là 500.000.000đ (tiền nợ gốc tr- ớc đây ông Hòa, bà Toán vay của Ngân hàng). Về khoản nợ tiền của Ngân hàng, ông Nguyễn Văn Hòa và bà Đặng Thị Toán thừa nhận có vay tiền của Ngân hàng với số tiền gốc vay là: 500.000.000đ. Nay bà Toán, ông Hòa đều đồng ý trừ số tiền nợ này vào số tài sản hiện ông Hòa đang quản lý và giao số tiền nợ này cho ông Hòa có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Thực tế, sau khi ông Hòa, bà Toán ly thân kinh tế riêng biệt ông Hòa là người quản lý toàn bộ tài sản của vợ chồng, ông là người trả tiền nợ lãi cho Ngân hàng. Nay ông Hòa yêu cầu bà Toán cùng với ông trả số tiền gốc và tiền lãi, ông Hòa trả cho Ngân hàng là: 594.999.992đ, mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này. Bà Đặng Thị T không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc cho Ngân hàng. Vì khi vợ chồng ly thân, ông Hòa quản lý toàn bộ tài sản của ông Hòa và bà Toán. Do vậy, ông Nguyễn Văn H phải chịu tiền lãi. Bà Toán đưa ra ý kiến đó là phù hợp. Vì sau khi vợ chồng ly thân, cho đến nay ông Nguyễn Văn H là người quản lý toàn bộ tài sản, mọi lợi nhuận phát sinh từ tài sản, ông Hòa là người được hưởng, nên ông Hòa phải có trách nhiệm trả lãi cho Ngân hàng.

Ngân hàng không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, hơn nữa số tiền này chưa đến thời hạn phải trả nợ. Trong khi đó ông Hòa, bà Toán thừa nhận số nợ của Ngân hàng và đề nghị giao số nợ này cho ông Hòa có trách nhiệm trả, ông Hòa cũng nhất trí. Do vậy, ông Nguyễn Văn H phải trả nợ cho Ngân hàng. Nếu sau này ông Nguyễn Văn H không thanh toán được số nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện PT Hà Tây I, phòng giao dịch Vân P khởi kiện thì Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, cụ thể: $1.060.799.252\text{đ} - 500.000.000\text{đ} = 560.799.252$. Số tài sản này chia cho ông Hòa, bà Toán mỗi người được hưởng là: $560.799.252\text{đ} : 2 = 280.399.626\text{đ}$.

Đối với nội dung kháng cáo thứ nhất: Bà Toán không đưa ra thêm chứng cứ, tài liệu chứng minh số lượng lợn nái, lợn thịt, gà, ngan...trước khi bà bị đuổi ra khỏi nhà. Mặt khác tại đơn khởi kiện (bút lục số 12), bà Toán ghi lợn nái 20 con=3.000.000 đồng; lợn cà 1 con = 1.000.000 đồng; lợn thịt 100 con = 3.000.000 đồng; chăn nuôi gà 150 con=1.000.000 đồng. Lời khai của bà tại biên bản hòa giải ngày 16/10/2018 (bút lục số 34, 35, 36) khai lợn thịt là 100 con. Nay bà lại khai là 113 con lợn thịt, lời khai của bà Toán không nhất quán. Tại thời điểm Hội đồng định giá thì gà, lợn đều không còn. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo theo lời khai của bà Toán.

Đối với nội dung kháng cáo thứ hai: Theo danh sách kèm theo Quyết định số 6268/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 (bút lục số 226) về việc bổ sung kinh phí để hỗ trợ các hộ chăn nuôi lợn phải tiêu hủy do mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi (đợt 10) thì anh Nguyễn Tiến B là người được Nhà nước hỗ trợ. Bản thân anh Bình đã có lời khai trong biên bản (bút lục 112) và tại phiên tòa: anh Bình là người bỏ tiền ra mua giống lợn và chăm sóc số lợn này, không liên quan đến vợ chồng ông Hòa, bà Toán. Ông Hòa cũng xác nhận việc này. Thời điểm đó bà Toán và ông Hòa đã ly hôn, bà Toán cũng không còn ở cùng với ông Hòa và các con tại nhà đất ở trang trại. Bà Toán không có tài liệu chứng cứ nào xuất trình cho Tòa án cấp phúc thẩm về yêu cầu này. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo chia số tiền hỗ trợ chăn nuôi là của bà Toán.

Đối với nội dung kháng cáo thứ ba: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cho ông Hòa sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất trang trại, ông Hòa trả cho bà Toán tiền giá trị tài sản đối với 432 m² đất tiêu chuẩn của bà Toán và giá trị quyền sử dụng 4.676 m² đất mà trong thời kỳ hôn nhân bà Toán ông Hòa đã nhận chuyển nhượng của một số hộ gia đình khác. Bà Toán không đồng ý và hiện bà có nhu cầu về chỗ ở, muốn nhận bằng hiện vật. Xét thấy, đất tiêu chuẩn của bà Toán và đất do ông Hòa bà Toán nhận chuyển nhượng thêm nằm trong diện tích đất trang trại. Diện tích đất trang trại lại bao gồm cả đất theo tiêu chuẩn của hộ gia đình ông Hòa gồm cụ Tý, ông Hòa, bà Lộc, bà Bảy; Đất do ông Hòa thâu của 4 hộ gia đình khác. Hiện diện tích đất này đã đào ao, trồng cây, làm nhà chăn nuôi, nhà tạm... Ông Hòa, bà Toán cũng không xác định được chỗ nào là đất theo tiêu chuẩn, chỗ nào là đất mua thêm, và chỗ nào là đất thâu. Nếu giao đất cho bà Toán thì ảnh hưởng đến kết cấu ao và các công trình xây dựng, cây cối trên đất.

Do vậy, cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông Hòa sử dụng toàn bộ diện tích đất trang trại (đất trồng lúa) với diện tích đất là: 4.676 m² và 432m² (tiêu chuẩn đất của bà Toán) = 5.108m² trong tổng số diện tích đất 7114m² đất trồng lúa đã đ- ợc UBND huyện PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày ngày 28/12/2016 là hợp lý phù hợp với thực tế và có căn cứ.

Do vậy, Ông Nguyễn Văn Hòa phải thanh toán trả bà Đặng Thị Toán số tiền tài sản là: 280.399.000đ (trị giá tài sản) + 65.999.664đ (tiền trị giá 432m² đất) = 346.398.000đ.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm xét vì không chia được tài sản chung bằng hiện vật là đất trang trại nên đề tạo điều kiện cho bà Toán xây dựng nơi ở và sinh hoạt nơi khác, cần buộc ông Hòa thanh toán thêm tiền công sức cho bà Toán với số tiền là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền ông Hòa phải thanh toán cho bà Hòa là 399.748.000đ (*Ba trăm chín mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng*). (Trong đó: 280.399.000đ tiền tài sản + 65.999.000đ, tiền trị giá 432m² tiêu chuẩn của bà Toán + 3.350.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc đất trang trại+ 50.000.000 đồng tiền công sức). Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bà Toán, sửa bản án sơ thẩm.

Về số tiền nợ Ngân hàng: Ngân hàng không có đơn yêu cầu độc lập. Ông Hòa, bà Toán tự thỏa thuận trừ số nợ này vào tài sản chung của ông Hòa, bà Toán để sau này ông Hòa có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Tòa án không buộc ông Hòa, bà Toán phải trả nợ cho Ngân hàng trong vụ án này. Do vậy, các đ- ơng sự không phải chịu án phí với khoản tiền nợ này.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Hòa, bà Đặng Thị Toán phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản chung của ông Hòa, bà Toán đ-ợc h-ợng. Ngoài ra ông Hòa còn phải chịu án phí với số tiền trị giá 50.000.000 đồng tiền công sức mà ông Hòa phải thanh toán thêm cho bà Toán. Do vậy, cần sửa án sơ thẩm về án phí. Bà Toán không phải chịu án phí phúc thẩm

Các nội dung khác không có kháng cáo kháng nghị được giữ nguyên và có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là không phù hợp với thực tế và căn cứ pháp lý nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 33, 37, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm số 50/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, cụ thể như sau:

1. Giao cho ông Nguyễn Văn Hòa sử dụng và sử hữu toàn bộ tài sản gồm:

Các tài sản trên diện tích đất ở: Tiền đồ đất lấp ao năm 2003 và năm 2016 = 80.000.000đ. B-ởi giống ch-a có quả 24 cây = 2.400.000đ; B-ởi đã có quả 07 cây = 7.000.000đ; Tài sản trên đất trang trại: Một nhà cấp 4 hai gian lợp ngói đỏ xây năm 2005 = 18.511.000đ; Một bếp làm năm 2009 = 5.091.000đ; Một nhà vệ sinh xây năm 2009 = 9.893.000đ; Một bể n-ớc = 3.580.000đ; Một mái tôn = 6.879.000đ; Một sân gạch = 4.356.000đ; Một nhà chăn nuôi lợp tôn = 39.954.000đ; Một nhà chăn nuôi lợp gói Pờ lô xi măng = 57.025.000đ; Một ti vi so ny (hồng) = 1.000.000đ; Một máy giặt = 1.000.000đ; Một tủ lạnh hồng = 300.000đ; Hai giường gỗ = 2.000.000đ; B-ởi giống ch-a có quả 28 cây = 2.800.000đ; B-ởi có quả 12 cây = 12.000.000đ; Lợn nái 05 con = 55.000.000đ; Lợn bột (lợn thịt) 20 con = 35.000.000đ; Gà 25 con = 2.625.000đ; Đất trồng lúa 4.676 m² = 714.385.252đ và 66.000.000đ (trị giá 432m² diện tích đất trồng lúa theo tiêu chuẩn của bà Đặng Thị Toán đ-ợc Nhà n-ớc giao cho không thu tiền sử dụng đất), số diện tích đất này nằm trong diện tích 7114m² đất trồng lúa, đã đ-ợc UBND huyện PT, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/12/2016, số vào sổ cấp GCN: CH 01234, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Hòa, tại tờ bản đồ số: SĐ6, thửa đất số: 105, xứ đồng Rêch D-ới, mục đích sử dụng Đất trồng lúa, địa chỉ xã Xuân Phú, huyện PT, thành phố Hà Nội. Tổng các tài sản giao cho ông Nguyễn Văn Hòa là: 1.126.799.000đ. (Một tỷ một trăm hai m□ời sáu triệu bảy trăm chín m□ời chín nghìn đồng)

Ông Nguyễn Văn H phải thanh toán trả cho bà Đặng Thị T tổng số tiền là: 399.748.000đ (Ba trăm chín m□ời chín triệu bảy trăm bốn m□ời tám nghìn đồng). (Trong đó: 280.399.000đ tiền tài sản + 65.999.000đ, tiền trị giá 432m² tiêu chuẩn của bà Toán + 3.350.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc đất trang trại+ 50.000.000 đ tiền công sức).

Xác nhận ông Hòa đã tự nguyện nộp số tiền 349.748.000 để đảm bảo thi hành án về việc thanh toán tiền cho bà Toán tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T theo giấy nộp tiền

ngày 29/7/2020 tại Kho bạc nhà nước chi nhánh T. Ông Hòa còn phải thanh toán công sức cho bà Toán 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà Đặng Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn H không chịu trả số tiền nêu trên, thì ông Hòa còn phải chịu thêm khoản tiền lãi được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các nội dung khác không có kháng cáo kháng nghị được giữ nguyên và có hiệu lực pháp luật

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 16.520.000VNĐ (*Mười sáu triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng*), án phí dân sự sung quỹ Nhà nước, Bà Đặng Thị T phải chịu 17.319.000VNĐ, (*Mười bảy triệu ba trăm mười chín nghìn đồng*), đã trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đặng Thị T đã nộp là: 4.600.000đ (*Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0005380 ngày 29/8/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0005933 ngày 12/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PT, thành phố Hà Nội. Bà Đặng Thị T còn phải nộp số tiền là: 12.419.000đ (*Mười hai triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng*) án phí sung quỹ Nhà nước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện T;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thu Hồng

